

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 76/2024/DS-PT

Ngày: 03 - 06 - 2024

“ V/v tranh chấp đòi lại tài sản
và tranh chấp chia thừa kế tài
sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Châu

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Ái Loan

Ông Ngô Đê

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Võ Tấn Tài - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:** Bà Võ Thị Kim Liên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 06 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 96/2024/TLPT-DS ngày 16 tháng 04 năm 2024 về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản và chia thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2023/DS-ST ngày 06/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 39/2024/QĐ-PT ngày 24 tháng 05 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Phạm Anh T, sinh năm 1958; Địa chỉ: ấp Đ, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh, có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Võ Trung D, văn phòng luật sư Võ Trung D, thuộc đoàn luật sư tỉnh T. Địa chỉ ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, có mặt.

2. **Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị Kiều N, sinh năm 1991; Địa chỉ: ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh, có mặt.

3. **Người làm chứng:** bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1957; Địa chỉ: ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh, vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông Phạm Anh T là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 09/7/2022, đơn khởi kiện bổ sung ngày 21/4/2023 quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn ông Phạm Anh T trình bày và có yêu cầu như sau:

Nguyễn Thị Kiều N là con dâu của ông và là vợ của Phạm Toàn N2 (đã chết ngày 17/02/2021, là con ruột của ông). N2 chết không để lại di chúc, lúc sinh thời thì giữa N2 và N không có con chung.

Mẹ ruột của Nghĩa là bà Phạm Ngọc Ú (đã chết vào năm 2014), ngoài ra N2 không có cha nuôi và mẹ nuôi, hàng thừa kế của N2 hiện nay chỉ có ông và vợ của Nghĩa là Nguyễn Thị Kiều N.

Khi vợ chồng anh N2 và chị N còn sống chung với ông thì ông có gửi vợ chồng anh N2 và chị N 01 cây lắc vàng 24 ka ra, 01 sợi dây chuyền 05 chỉ vàng 18 ka ra, 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 18 kara + 01 mặt cẩm thạch, 02 chiếc nhẫn vàng 24 ka ra mỗi chiếc là 01 chỉ vàng 24 ka ra, số vàng này là do ông gửi cho hai vợ chồng N giữ vào thời gian nào thì không nhớ chính xác, không có làm giấy tờ, không có ai chứng kiến. Trong thời gian sống chung vợ chồng anh N2 và chị N có mượn của ông số tiền 20.000.000 đồng để mở quán bán hủ tiếu, việc mượn tiền này không có làm giấy tờ, cũng không có ai chứng kiến.

Khi N2 chết có để lại tài sản gồm: Tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng 130.000.000 đồng; một sổ bảo hiểm xã hội khoản 60.000.000 đồng; một nón bảo hiểm hiệu Zeu/Andfs de hem –Ponwering.Drogress trị giá 600.000, nón bảo hiểm được N2 sử dụng đến khi N2 chết, khi N2 chết thì gia đình chị N chỉ mang xe của N2 qua trả còn nón bảo hiểm thì không trả; một lap top hiệu Vos Tro 3510V 511305W (I 3-1115g, 4/8gb256 gb/Intel NHD. GR 4 Phi CS/15-6 PHĐ trị giá 12.000.000 đồng, trước khi N2 chết thì vẫn để tại nhà của ông nhưng sau khi chôn cất N2 xong thì chị N mới đem về nhà mẹ ruột chiếm giữ.

Tài sản vợ chồng anh N2 và chị N tạo lập được gồm: Tiền mặt 45.000.000 đồng; Tiền lương trong thẻ ATM tại ngân hàng nông nghiệp huyện T 38.000.000 đồng, số tiền này đã được chị N rút sau khi N2 chết được 03 ngày, sau đó đưa thẻ cho ông giữ; Tiền 01 tháng lương tết là 19.000.000 đồng; tiền thưởng lương tết là 7.000.000 đồng; tiền lương của vợ chồng làm từ tháng 8/2020 đến tháng 12/2020 chưa lãnh là 66.000.000 đồng; Vật dụng bán hủ tiếu là 9.000.000 đồng; tiền nuôi ông heo là 3.000.000 đồng; Một con bò trị giá 20.000.000 đồng. Vàng cưới: 01 chiếc lắc 05 chỉ vàng 24 ka ra; 01 dây chuyền 04 chỉ vàng 24 ka ra; 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24 kara; 02 chiếc nhẫn cưới 02 chỉ vàng 24 ka ra.

Tất cả toàn bộ tài sản này hiện do N đang quản lý, riêng sổ bảo hiểm xã hội và thẻ ATM mang tên Phạm Toàn Nghĩa N3 đã giao cho ông. Ngoài ra, sau khi chôn cất N2 xong thì ông phải bù lỗ cho đám tang của Nghĩa là 38.500.000 đồng.

Nay ông yêu cầu Toà án giải quyết buộc chị Nguyễn Thị Kiều N phải trả cho ông: 01 cây lắc vàng 24 ka ra; 01 sợi dây chuyền 05 chỉ vàng 18 ka ra; 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 18 kara; 01 chiếc nhẫn 01 chỉ vàng 24 ka ra, số tiền ông cho mượn là 20.000.000 và số tiền 38.500.000 đồng tiền bù lỗ khi làm đám tang cho anh Phạm Toàn N2. Riêng mặt dây chuyền và 01 chỉ vàng 24 ka ra, sau khi chôn cất anh N2 xong chị N đã trả cho ông.

Yêu cầu được hưởng toàn bộ tài sản của anh Phạm Toàn N2 chết để lại gồm: Tiền tiết kiệm gửi Ngân hàng tính đến ngày 06/12/2023 là 161.856.500; Tiền bảo hiểm xã hội tính đến ngày 06/12/2023 là 80.894.544 đồng; Một nón bảo hiểm hiệu Zeu/Andfs de hem –Ponwering.Drogress trị giá 600.000 đồng; Một lap top hiệu Vos Tro 3510V 511305W (I 3-1115g, 4/8gb256 gb/Intel NHD.GR 4 Phi CS/15-6 PHĐ trị giá 12.000.000 đồng.

Yêu cầu được hưởng 50% giá trị tài sản chung của vợ chồng chị Nguyễn Thị Kiều N và anh Phạm Toàn N2 gồm: Tiền mặt 45.000.000 đồng; Tiền lương trong thẻ ATM đã được chị N rút sau khi N2 chết là 38.000.000 đồng; Tiền 01 tháng lương tết 19.000.000 đồng; Vật dụng bán hủ tiêu: 9.000.000 đồng; một con bò trị giá 20.000.000 đồng; 01 chiếc lắc 05 chỉ vàng 24 ka ra; 01 sợi dây chuyền 04 chỉ vàng 24 ka ra; 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24 kara; 02 chiếc nhẫn cưới 02 chỉ vàng 24 ka ra.

Yêu cầu được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật đối với số tiền thưởng tết 7.000.000 đồng; tiền lương của hai vợ chồng từ tháng 8/2020 đến tháng 12/2020 là 66.000.000 đồng và tiền nuôi ông heo là 3.000.000 đồng.

Yêu cầu chị N trả ông 20 ghế mũ; 02 bàn INOX; 20 ly miễn và 02 máy quạt. Đối với yêu cầu của chị N là được hưởng 01 xe Exciter màu xanh dương biển kiểm soát 84 H1 -191.81 do anh Phạm Toàn N2 đứng tên và một điện thoại di động Iphone 7 Plus màu đen ông không đồng ý vì đây là tài sản của ông mua tặng cho riêng anh N2 trước khi anh N2 cưới chị N, nên sau khi anh N2 chết thì tài sản này phải thuộc của cá nhân ông, ông thống nhất giá trị của chiếc xe là 40.000.000 đồng và một điện thoại di động Iphone 7 Plus màu đen giá trị là 12.000.000 đồng, ông không yêu cầu Tòa án thành lập Hội đồng định giá để định giá giá trị của xe và giá trị điện thoại.

Tại bản tự khai ngày 22/12/202; tại các đơn phản tố của bị đơn chị Nguyễn Thị Kiều N, quá trình tố tụng và tại phiên trình bày và yêu cầu như sau:

Ông Phạm Anh T là cha chồng chị, bà Phạm Thị Ú1 là mẹ chồng của chị (đã chết trước anh N2) còn anh Phạm Toàn N2 (đã chết ngày 17/02/2021) là chồng của chị, vợ chồng sống chung với nhau và có đăng ký kết hôn vào ngày 30/3/2020, giữa chị và anh N2 không có con chung và cũng không có con nuôi. Theo đơn khởi kiện mà ông T khởi kiện chị là hoàn toàn không đúng sự thật, cụ thể: 01 cây lắc vàng 24 ka ra là của mẹ ruột chị cho riêng chị trong ngày lạy xuất giá trước khi về nhà chồng, số vàng này vợ chồng chị đã bán để lấy vốn làm ăn; 01 sợi dây chuyền 05 chỉ vàng 18 ka ra; 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 18 kara và 02 chiếc nhẫn 02 chỉ vàng 24 ka ra chị hoàn toàn không biết, khi anh N2 chết lúc làm thủ tục khám liệm thì phát hiện trong túi áo của anh N2 có 01 chỉ vàng 24 ka ra và một mặt dây chuyền cầm thạch vàng 18 kara, sau khi chôn cất anh N2 xong thì chị đã đưa cho ông T, nay chị yêu cầu ông T phải chia cho chị được hưởng là 0.75 chỉ vàng 24 ka ra, vì đây là vàng của vợ chồng chị, đối với mặt dây chuyền thì chị không yêu cầu vì đây là kỷ vật của mẹ anh N2 cho anh N2 khi bà còn sống, nay anh N2 chết thì chị đồng ý giao lại cho ông T;

Chị hoàn toàn không mượn số tiền 20.000.000 đồng của ông T, số tiền vốn mở quán bán hủ tiêu là tiền của vợ chồng và tiền bán vàng cưới. Đối với số tiền bù lỗ là 38.500.000 đồng khi làm đám tang cho anh N2 thì chị cũng không biết, vì mọi

chi phí khi làm đám tang cho anh Nghĩa 1 do ông T đứng ra tổ chức làm, ông T cũng không cho chị biết chi phí làm đám là bao nhiêu, những ai đi đám, đi đám bằng bao nhiêu chị cũng không biết, thậm chí chị có yêu cầu ông T cho chị biết những người làm chung công ty của anh N2 cúng đám anh N2 bao nhiêu để sau này chị còn đi trả lại cho phù hợp, ông T cũng không cho chị biết, nên yêu cầu này của ông T chị không đồng ý;

Đối với yêu cầu của ông T yêu cầu được hưởng toàn bộ số tiền gửi Ngân hàng, tiền bảo hiểm xã hội anh N2 chết để lại; một nón bảo hiểm trị giá 600.000 đồng; một laptop trị giá 12.000.000 đồng. Khi vợ chồng sống chung, vợ chồng có mở sổ tiết kiệm tại Ngân hàng N4 chi nhánh huyện T số tiền là 135.000.000 đồng mục đích sử dụng để điều trị hiểm muộn, đây là tài sản chung của vợ chồng chị nên chị đồng ý cho ông T được hưởng một suất thừa kế theo quy định của pháp luật. Đối với sổ bảo hiểm xã hội do anh N2 đứng tên chị không biết anh N2 đã tham gia bảo hiểm bằng bao nhiêu năm, hiện sổ bảo hiểm của anh Nghĩa là do ông T đang quản lý, nay chị đồng ý cho ông T được hưởng toàn bộ tiền mai táng phí, riêng tiền tuất của anh N2 thì chị yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ số tiền tuất. Đối với một nón bảo hiểm trị giá 600.000 đồng như ông T trình bày, từ trước đến nay chị hoàn toàn không thấy anh N2 có sử dụng loại nón bảo hiểm như ông T trình bày, mà anh N2 thường sử dụng nón bảo hiểm do công ty D1 tặng cho anh N2 khi anh N2 làm tại công ty D1, ngày anh N2 chết anh N2 không có sử dụng nón này mà anh N2 sử dụng nón bảo hiểm khác chị không nhớ hình dạng màu sắc của nón như thế nào chị chỉ nhớ trên nón có 02 hai sọc màu trắng, sau khi anh N2 chết thì anh rể chị tên Nguyễn Hoàng V mang xe cùng với nón trả xong;

Một laptop trị giá 12.000.000 đồng, khi anh N2 mất thì đồng nghiệp của anh N2 có mang thùng đồ của anh N2 về tại nhà của ông T, hiện máy tính vẫn còn ở nhà của ông T, ngày chị về nhà cha mẹ ruột chị có xin phép ông T cho phép chị về nhà mẹ ruột để ngủ buổi tối, còn ban ngày thì chị vẫn quay trở về nhà ông T để làm tròn bổn phận, nhưng ông T không cho, vì vậy chị có nhờ ba mẹ ruột và anh chị của chị đến để xin phép ông T cho chị về nhà mẹ ruột nhưng ông T vẫn không đồng ý vì vậy dẫn đến hai bên có lời qua tiếng lại, do sợ có xảy ra xô xát nên anh V là anh rể của chị có đến Công an xã P để trình báo, phía Công an có mời chị và ông T đến trụ sở Công an để làm việc do hai bên không có xảy ra tranh chấp gì nên Công an không có lập biên bản sau đó chị có trở lại nhà của ông T để lấy đồ cá nhân của chị gồm quần áo; một con gấu bông và 02 tấm hình cưới ngoài ra không có lấy tài sản nào khác, lúc đó ông T có kiểm tra đồ mà chị đã dọn, ông T có kêu chị trả toàn bộ giấy tờ liên quan đến anh N2 nên chị đã trả toàn bộ giấy tờ liên quan đến anh N2 cho ông T. Theo đơn yêu cầu phản tố chị yêu cầu ông T có nghĩa vụ thanh toán cho chị $\frac{1}{2}$ giá trị laptop theo giá mà ông T đưa ra là 12.000.000 đồng, chị đồng ý giao cho ông T tiếp tục quản lý sử dụng. Nay chị xin rút lại yêu cầu này;

Đối với yêu cầu của ông T yêu cầu được hưởng 50% tài sản gồm: Tiền mặt 45.000.000 đồng; tiền lương trong thẻ ATM của anh Nghĩa 1 38.000.000 đồng, tiền lương 01 tháng 19.000.000 đồng, vật dụng bán hủ tiếu 9.000.000 đồng, một con bò trị giá 20.000.000 đồng thì chị không đồng ý vì chị hoàn toàn không biết có các khoản tiền này. Đối với thẻ ATM của anh N2 sau khi anh N2 chết thì chị đã giao

cho ông T, chị không biết mật khẩu thẻ của anh N2 và cũng không biết trong thẻ có tiền hay không nên việc ông T nói sau khi anh N2 chết chị có rút trong tài khoản anh N2 38.000.000 đồng là không đúng; Đối với vật dụng bán hủ tiếu thì vợ chồng có mở quán bán hủ tiếu và có mượn của ông T gồm 20 ghế gỗ, 02 bàn INOX, 20 ly miễn, 01 xe nước mía và 02 máy quạt sau khi nghỉ bán thì đã nhờ anh chồng là anh Phạm Hoàng M chở về trả cho ông T xong, riêng 01 xe nước mía thì có thuê xe của anh T1 chở về trả cho ông T xong;

Về vàng cưới: Trong ngày đám hỏi ông T có cho chị 01 chiếc lắc 05 chỉ vàng 24 ka ra; 01 dây chuyền 04 chỉ vàng 24 ka ra vợ chồng chị đã bán để lấy vốn làm ăn và gửi tiết kiệm Ngân hàng (kể cả chiếc lắc 01 cây vàng 24 ka ra mà mẹ chị cho trong ngày lấy xuất giá trước khi về nhà chồng), 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24 kara hiện chị vẫn còn giữ, còn 02 chiếc nhẫn cưới mỗi chiếc là 0,5 chỉ vàng 14 kara hiện chị đang đeo 01 chiếc còn 01 chiếc thì anh N2 đeo và đã chôn cùng anh N2, hoàn toàn không có 02 chiếc nhẫn cưới nào mỗi chiếc là 01 chỉ vàng 24 ka ra như ông T trình bày.

Đối với yêu cầu của ông T yêu cầu được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật đối với số tiền lương 03 tháng (từ tháng 8/2020 đến tháng 12/2020) là 66.000.000 đồng của hai vợ chồng thì chị hoàn toàn không biết có số tiền này, vợ chồng cũng có đi làm nhưng tháng nào đã chi tiêu hết tháng đó; tiền lương 7.000.000 đồng (thực tế là 7.200.000 đồng của 14 ngày chưa lãnh không phải là 7.000.000 đồng), chị đồng ý chia cho ông T được hưởng một suất thừa kế theo quy định của pháp luật. Tiền đập ống heo là 3.000.000 đồng là hoàn toàn không có nên chị không đồng ý theo yêu cầu của ông T.

Theo đơn yêu cầu phản tố chị yêu cầu được hưởng 01 xe Exciter màu xanh dương biển kiểm soát 84 H1 -191.81 do anh Phạm Toàn N2 đứng tên và một điện thoại di động Iphone 7 Plus màu đen hiện do ông T đang quản lý, chị đồng ý hoàn trả cho ông T $\frac{1}{2}$ giá trị xe và $\frac{1}{2}$ giá trị điện thoại. Quá trình tố tụng và tại phiên tòa ông T thống nhất giá trị xe là 40.000.000 đồng và giá trị chiếc điện thoại Iphone 7 Plus màu đen 12.000.000 đồng thì chị cũng đồng ý theo giá trị mà ông T đưa ra, chị không yêu cầu Tòa án thành lập Hội đồng định giá, nay chị xin thay đổi yêu cầu chị đồng ý cho ông Phạm Anh T được tiếp tục quản lý sử dụng hưởng 01 xe Exciter màu xanh dương biển kiểm soát 84 H1 -191.81 do anh Phạm Toàn N2 đứng tên và một điện thoại di động Iphone 7 Plus màu đen, chị yêu cầu ông Phạm Anh T phải chia cho chị $\frac{1}{2}$ giá trị xe và chiếc điện thoại.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2023/DS-ST ngày 06/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh, đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 200, Điều 243, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015 Căn cứ các Điều 612, Điều 615, Điều 617, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 của Bộ luật dân sự 2015 Căn cứ và Điều 33, Điều 43 và Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. *Tuyên xử:*

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Anh T về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị Kiều N phải trả cho ông số vàng mà ông đã gửi cho vợ chồng chị

N và anh N2 01 cây lắc vàng 24 ka ra; 01 sợi dây chuyền 05 chỉ vàng 18 ka ra; 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 18 kara; 01 chiếc nhẫn vàng 24 ka ra, số tiền mượn bằng 20.000.000 đồng và tiền bù lỗ khi làm đám tang cho anh Nghĩa là 38.500.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Anh T yêu cầu được hưởng một nón bảo hiểm Z de hem –Ponwering.Drogress và một lap top hiệu Vos Tro 3510V 511305W (I 3-1115g, 4/8gb256 gb/Intel NHD.GR 4 Phi CS/15-6 PHĐ.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Anh T yêu cầu được hưởng toàn bộ số tiền gửi Ngân hàng và tiền bảo hiểm xã hội của anh Phạm Toàn N2.

Ông Phạm Anh T được hưởng giá trị tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng tại số tài khoản 7404604033380 là 40.460.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị Kiều N được hưởng giá trị tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng tại số tài khoản 7404604033380 là 121.388.125 đồng.

Kể từ ngày 07/12/2023 ông Phạm Anh T và chị Nguyễn Thị Kiều N còn được tiếp tục hưởng phần lãi theo tỷ lệ mà ông Phạm Anh T và chị Nguyễn Thị Kiều N được hưởng theo số tiền gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà Ngân hàng N4 chi nhánh huyện T quy định đối với khoản tiền gửi tiết kiệm cho đến khi tất toán thẻ tiết kiệm mang tên Phạm Toàn N2.

Ông Phạm Anh T và chị Nguyễn Thị Kiều N được quyền đến Ngân hàng N4 chi nhánh huyện T để tất toán sổ tiết kiệm có số tài khoản 7404604033380 mang tên Phạm Toàn N2.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị Kiều N đồng ý cho ông Phạm Anh T được hưởng toàn bộ số tiền mai táng phí là 14.900.000 đồng.

Ông Phạm Anh T được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tiền tuất là 32.997.272 đồng.

Chị Nguyễn Thị Kiều N được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tiền tuất là 32.997.272 đồng.

Kể từ ngày 07/12/2023 ông Phạm Anh T và chị Nguyễn Thị Kiều N còn được tiếp tục hưởng phần trượt giá theo luật bảo hiểm xã hội cho đến khi tất toán xong sổ bảo hiểm xã hội mang tên Phạm Toàn N2.

Ông Phạm Anh T và chị Nguyễn Thị Kiều N được quyền đến Bảo hiểm xã hội huyện T để tất toán sổ bảo hiểm xã hội mang tên Phạm Toàn N2.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T yêu cầu được hưởng 50% tài sản chung của vợ chồng gồm tiền mặt 45.000.000 đồng; Tiền lương trong thẻ ATM của anh Phạm Toàn Nghĩa 11 38.000.000 đồng; T2 01 tháng lương 19.000.000 đồng; Vật dụng bán hủ tiếu: 9.000.000 đồng; một con bò trị giá 20.000.000 đồng; 01 chiếc lắc 05 chỉ vàng 24 ka ra; 01 sợi dây chuyền 04 chỉ vàng 24 ka ra; 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24 kara; 02 chiếc nhẫn cưới 02 chỉ vàng 24 ka ra.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Anh T yêu cầu được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật đối với tiền lãnh lương tét 7.200.000 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị Kiều N đồng ý cho ông T được hưởng suất thừa kế bằng 1.8000.000 đồng

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Phạm Anh T cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng chị Nguyễn Thị Kiều N còn phải

chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

6. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Anh T yêu cầu được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật đối với số tiền lương của hai vợ chồng từ tháng 8/2020 đến tháng 12/2020 là 66.000.000 đồng và tiền nuôi ổng heo bằng 3.000.000 đồng.

7. Chấp nhận yêu cầu phân tố của chị Nguyễn Thị Kiều N. Giao cho ông Phạm Anh T tiếp tục quản lý sử dụng một xe 01 xe nhãn hiệu Yamaha màu xanh bạc có biển kiểm soát 84 H1 -191.81 do anh Phạm Toàn N2 đứng tên và 01 chiếc điện thoại Iphone 7 Plus của anh Phạm Toàn N2. Buộc ông Phạm Anh T phải hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Kiều N $\frac{1}{2}$ giá trị xe là 20.000.000 đồng và $\frac{1}{2}$ giá trị điện thoại là 6.000.000 đồng.

Buộc ông Phạm Anh T phải trả cho chị N 0,5 chỉ vàng 24 ka ra loại vàng 9999 và 0,25 chỉ vàng 24 ka ra loại vàng 999 là di sản thừa kế của anh N2 chết để lại (tổng cộng là 0,75 chỉ vàng 24 ka ra loại vàng 9999).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của chị Nguyễn Thị Kiều N cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng ông Phạm Anh T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

8. Đình chỉ một phần yêu cầu phân tố của chị Nguyễn Thị Kiều N về việc yêu cầu được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị laptop hiệu Vos Tro 3510V 511305W (I 3-1115g, 4/8gb256 gb/Intel NHD.GR 4 Phi CS/15-6 PHĐ).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/12/2023, ông Phạm Anh T có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số: 03/2023/DS-ST ngày 20/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tiều Cần, tỉnh Trà Vinh, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và không rút đơn kháng cáo; các đương sự có mặt tại phiên tòa không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến trình bày của người kháng cáo ở cấp phúc thẩm: ông Phạm Anh T cho rằng, ông kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm do cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng là không thực hiện thủ tục hoà giải.

Ý kiến trình bày của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Việc ông T kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm là không có cơ sở. Tuy nhiên, cần phải áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự sửa án sơ thẩm về các nội dung sau:

+ *Về đòi lại tài sản:* 01 cây lắc vàng 24 ka ra, 01 sợi dây chuyền 05 chỉ vàng 18 ka ra, 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 18 kara + 01 mặt cẩm thạch, 02 chiếc nhẫn vàng 24 ka ra mỗi chiếc là 01 chỉ vàng 24 ka ra, số vàng này là do ông T gửi cho vợ chồng N giữ dùm khi anh N2 còn sống, đây là vật kỷ niệm của bà Ú1 (mẹ anh N2) để lại, mặc dù khi gửi không có giấy tờ, tuy nhiên, đề nghị chị N nên trả lại cho ông T; Đối với toàn bộ tài sản của anh Phạm Toàn N2 chết để lại gồm: Tiền

tiết kiệm gửi Ngân hàng tính đến ngày 06/12/2023 là 161.856.500, T2 bảo hiểm xã hội tính đến ngày 06/12/2023 là 80.894.544 đồng, Một nón bảo hiểm hiệu Zeu/Andfs de hem –Ponwering.Drogress trị giá 600.000 đồng, Một lap top hiệu Vos Tro 3510V 511305W (I 3-1115g, 4/8gb256 gb/Intel NHD.GR 4 Phi CS/15-6 PHĐ trị giá 12.000.000 đồng, 01 xe Exciter màu xanh dương biển kiểm soát 84 H1-191.81 do anh Phạm Toàn N2 đứng tên và một điện thoại di động Iphone 7 Plus màu đen, 20 ghế mũ, 02 bàn INOX, 20 ly miễn và 02 máy quạt, đây là tài sản riêng của anh N2, hoàn toàn không phải là tài sản chung của vợ chồng N và N2, nên đề nghị giao lại cho ông T quản lý sử dụng;

+ Về chia tài sản chung: Yêu cầu được hưởng 50% giá trị tài sản chung của vợ chồng chị Nguyễn Thị Kiều N và anh Phạm Toàn N2 gồm: Tiền mặt 45.000.000 đồng, Tiền lương trong thẻ ATM đã được chị N rút sau khi N2 chết là 38.000.000 đồng, T2 01 tháng lương tết 19.000.000 đồng, Vật dụng bán hủ tiếu: 9.000.000 đồng, một con bò trị giá 20.000.000 đồng, 01 chiếc lắc 05 chỉ vàng 24 ka ra, 01 sợi dây chuyền 04 chỉ vàng 24 ka ra, 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24 kara, 02 chiếc nhẫn cưới 02 chỉ vàng 24 ka ra. Ngoài ra, các vấn đề khác thông nhất.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án và kháng cáo của nguyên đơn: Qua các tài liệu có trong hồ sơ và diễn biên tại phiên tòa phúc thẩm, cho thấy ông T không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh kháng cáo của ông T là có cơ sở. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 03/2023/DS-ST ngày 06/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Qua các chứng cứ có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Anh T là còn trong thời hạn luật định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Qua phần thẩm vấn công khai tại phiên tòa phúc thẩm, đối chiếu với các chứng cứ thu thập được trong quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm có trong hồ sơ vụ án, cho thấy:

[2.1] *Xét về thủ tục tố tụng:* Ông Phạm Anh T cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, Thẩm phán đã không tiến hành hoà giải cho các đương sự là vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, nên cần phải huỷ án sơ thẩm. Đối chiếu hồ sơ thể hiện Tòa án cấp sơ thẩm đã tổ chức hoà giải cho đương sự 03 phiên vào các ngày 23/12/2022, ngày 08/06/2023, ngày 11/09/2023, tất cả các lần đều có ông T và đại diện cho bị đơn ký vào biên bản đầy đủ. Do đó, việc ông T nại ra là cấp sơ thẩm không thực hiện thủ tục hoà giải là không đúng, kháng cáo của ông T

về việc cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng là không có căn cứ.

[2.2] *Về nội dung:* Ông T cho rằng cấp sơ thẩm không chấp nhận việc đòi lại tài sản của ông và chia tài sản chung như ông yêu cầu là không đúng. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Thứ nhất, về đòi lại tài sản: Ông T cho rằng ông có gởi cho vợ chồng anh N2 và chị N giữ gìn các tài sản gồm: 01 cây lắc vàng 24 ka ra, 01 sợi dây chuyền 05 chỉ vàng 18 ka ra + 01 mặt cẩm thạch, 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 18 kara, 02 chiếc nhẫn vàng 24 ka ra mỗi chiếc là 01 chỉ vàng 24 ka ra, đây là kỷ vật của bà Ú1 (mẹ anh N2) để lại, khi gởi không có giấy tờ; trả lại cho ông số tiền mượn bằng 20.000.000 đồng và tiền bù lỗ đám tang anh N2 bằng 38.500.000 đồng; trả lại cho ông 01 nón bảo hiểm nhãn hiệu Zeu/Andfs de hem –Ponwering.Droggress và 01 lap top hiệu Vos Tro 3510V 511305W (I 3-1115g, 4/8gb256 gb/Intel NHD.GR 4 Phi CS/15-6 PHĐ. Tại phiên toà sơ thẩm cũng như phúc thẩm hôm nay chị N không thừa nhận có giữ số vàng trên của ông T, không có mượn tiền của ông T, cũng không biết số tiền tổ chức đám tang bị lỗ do ông T tự tổ chức, tự chi và tự thu tiền phúng điếu, không có giữ nón bảo hiểm và L của anh N2. Xét thấy, ông T có yêu cầu nhưng không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh có gởi số vàng trên cho vợ chồng chị N giữ, không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc có cho vợ chồng chị N mượn tiền và bù lỗ đám tang anh N2 cũng như chị N có giữ cái nón bảo hiểm và 01 cái Lap top của anh N2. Từ đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc đòi tài sản này là đúng quy định, cho nên kháng cáo của ông T về đòi lại tài sản là không có cơ sở chấp nhận;

Thứ hai, về yêu cầu được hưởng toàn bộ số tài sản: Tiền gởi Ngân hàng 130.000.000 đồng gốc (tính đến ngày 06/12/2023 là 161.856.500 đồng), Sổ bảo hiểm xã hội 60.000.000 đồng (tính đến ngày 06/12/2023 là 80.894.544 đồng (trong đó trợ cấp tuất một lần là 65.994.544 đồng; trợ cấp mai táng phí là 14.900.000 đồng)). Xét thấy, đây là số tiền có được trong thời kỳ hôn nhân giữa anh N2 và chị N. Do vậy, khi anh N2 chết thì sẽ được xem xét chia theo luật thừa kế, cho nên ông T cho rằng đây là tiền riêng của anh N2, ông được hưởng 01 mình là không đúng, cấp sơ thẩm chia theo quy định của pháp luật, trong đó có xem xét ghi nhận sự tự nguyện của chị N cho ông T được hưởng toàn bộ số tiền mai táng phí là 14.900.000 đồng và $\frac{1}{2}$ số tiền tử tuất là đã có lợi cho ông T, cho nên kháng cáo của ông T về vấn đề này là không có căn cứ chấp nhận;

Thứ ba, về yêu cầu được hưởng 50% giá trị tài sản chung của vợ chồng Nguyễn Thị Kiều N và anh Phạm Toàn N2 gồm: Tiền mặt 45.000.000 đồng, Tiền lương trong thẻ ATM là 38.000.000 đồng, T2 01 lương là 19.000.000 đồng, vật dụng bán hủ tiếu là 9.000.000 đồng, 01 con bò trị giá 20.000.000 đồng, 01 chiếc lắc 05 chỉ vàng 24 ka ra, 01 sợi dây chuyền 04 chỉ vàng 24 ka ra, 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24 kara, 02 chiếc nhẫn cưới 02 chỉ vàng 24 ka ra. Chị N không thừa nhận vợ chồng có số tiền và vàng trên và cũng không có nuôi con bò nào. Tại phiên toà, ông T cho rằng sở dĩ ông kiện khoản tiền trên là do nghe chị N, anh N2 nói, nhưng ông không có cơ sở gì chứng minh rằng chị N đang giữ số tài sản này nên kháng cáo của ông T về vấn đề này là không có cơ sở.

Thứ tư, về yêu cầu chia thừa kế các tài sản gồm: số tiền lương của vợ chồng anh N2 từ tháng 8/2020 đến tháng 12/21020 là 66.000.000 đồng, tiền lương thưởng

tết là 7.200.000 đồng, tiền nuôi ông heo bằng 3.000.000 đồng. Xét thấy, ông T cũng không có chứng cứ gì chứng minh vợ chồng chị N và anh N2 có số tiền này (ngoài số tiền 7.200.000 đồng chị N thừa nhận có). Tại phiên toà phúc thẩm, ông T nói cũng chỉ nghe chị N và anh N2 (khi còn sống) khoe là có số tiền trên, ông không có chứng cứ gì chứng minh. Do đó kháng cáo của ông T về vấn đề này là không có cơ sở.

Thứ năm, về tài sản riêng của anh N2 có trước thời kỳ hôn nhân: Ông T cho rằng 01 chiếc xe mô tô xe nhãn hiệu Yamaha màu xanh bạc có biển kiểm soát 84 H1 -191.81 do anh Phạm Toàn N2 đứng tên và 01 chiếc điện thoại Iphone 7 Plus của anh Phạm Toàn N2 sử dụng khi còn sống, đây là tài sản riêng của anh N2, có trước thời kỳ hôn nhân với chị N nên là tài sản riêng, do đó ông hưởng 01 mình chứ không đồng ý chia cho chị N. Hội đồng xét xử xét thấy, qua thu thập chứng cứ có cơ sở xác định đây là tài sản có trước khi kết hôn với chị N, không phải là tài sản chung của vợ chồng chị N tạo lập. Anh N2 chết nên phát sinh thừa kế theo quy định, do đó cấp sơ thẩm chia cho ông T và chị N được hưởng thừa kế theo quy định là có căn cứ, việc ông T yêu cầu được hưởng 01 mình là không có cơ sở.

Từ phân tích trên, xét thấy kháng cáo của ông Phạm Anh T là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền lợi ích cho nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Xét thấy ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận.

[5] *Về án phí dân sự phúc thẩm:* Kháng cáo của ông Phạm Anh T không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận. Tuy nhiên, do ông Phạm Anh T là người cao tuổi, có đơn xin miễn tạm ứng án phí, án phí nên xét miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Phạm Anh T.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Anh T

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2023/DS-ST ngày 06/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Anh T về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị Kiều N phải trả cho ông số vàng mà ông đã gửi cho vợ chồng chị N và anh N2 01 cây lắc vàng 24 ka ra; 01 sợi dây chuyền 05 chỉ vàng 18 ka ra; 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 18 kara; 01 chiếc nhẫn vàng 24 ka ra, số tiền mượn bằng

20.000.000 đồng và tiền bù lỗ khi làm đám tang cho anh Nghĩa là 38.500.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Anh T yêu cầu được hưởng một nón bảo hiểm Z de hem –Ponwering.Drogress và một lap top hiệu Vos Tro 3510V 511305W (I 3-1115g, 4/8gb256 gb/Intel NHD.GR 4 Phi CS/15-6 PHĐ.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Anh T yêu cầu được hưởng toàn bộ số tiền gửi Ngân hàng và tiền bảo hiểm xã hội của anh Phạm Toàn N2.

Ông Phạm Anh T được hưởng giá trị tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng tại số tài khoản 7404604033380 là 40.460.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị Kiều N được hưởng giá trị tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng tại số tài khoản 7404604033380 là 121.388.125 đồng.

Kể từ ngày 07/12/2023 ông Phạm Anh T và chị Nguyễn Thị Kiều N còn được tiếp tục hưởng phần lãi theo tỷ lệ mà ông Phạm Anh T và chị Nguyễn Thị Kiều N được hưởng theo số tiền gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà Ngân hàng N4 chi nhánh huyện T quy định đối với khoản tiền gửi tiết kiệm cho đến khi tất toán thẻ tiết kiệm mang tên Phạm Toàn N2.

Ông Phạm Anh T và chị Nguyễn Thị Kiều N được quyền đến Ngân hàng N4 chi nhánh huyện T để tất toán số tiết kiệm có số tài khoản 7404604033380 mang tên Phạm Toàn N2.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị Kiều N đồng ý cho ông Phạm Anh T được hưởng toàn bộ số tiền mai táng phí là 14.900.000 đồng.

Ông Phạm Anh T được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tiền tuất là 32.997.272 đồng.

Chị Nguyễn Thị Kiều N được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tiền tuất là 32.997.272 đồng.

Kể từ ngày 07/12/2023 ông Phạm Anh T và chị Nguyễn Thị Kiều N còn được tiếp tục hưởng phần trượt giá theo luật bảo hiểm xã hội cho đến khi tất toán xong sổ bảo hiểm xã hội mang tên Phạm Toàn N2.

Ông Phạm Anh T và chị Nguyễn Thị Kiều N được quyền đến Bảo hiểm xã hội huyện T để tất toán sổ bảo hiểm xã hội mang tên Phạm Toàn N2.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T yêu cầu được hưởng 50% tài sản chung của vợ chồng gồm tiền mặt 45.000.000 đồng; Tiền lương trong thẻ ATM của anh Phạm Toàn Nghĩa 11 38.000.000 đồng; T2 01 tháng lương 19.000.000 đồng; Vật dụng bán hủ tiếu: 9.000.000 đồng; một con bò trị giá 20.000.000 đồng; 01 chiếc lắc 05 chỉ vàng 24 ka ra; 01 sợi dây chuyền 04 chỉ vàng 24 ka ra; 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24 kara; 02 chiếc nhẫn cưới 02 chỉ vàng 24 ka ra.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Anh T yêu cầu được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật đối với tiền lãnh lương tết 7.200.000 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị Kiều N đồng ý cho ông T được hưởng suất thừa kế bằng 1.8000.000 đồng

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Phạm Anh T cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng chị Nguyễn Thị Kiều N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

6. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Anh T yêu cầu được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật đối với số tiền lương của hai vợ chồng từ tháng 8/2020 đến tháng 12/2020 là 66.000.000 đồng và tiền nuôi ông heo bằng 3.000.000 đồng.

7. Chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị Kiều N. Giao cho ông Phạm Anh T tiếp tục quản lý sử dụng một xe 01 xe nhãn hiệu Yamaha màu xanh bạc có biển kiểm soát 84 H1 -191.81 do anh Phạm Toàn N2 đứng tên và 01 chiếc điện thoại Iphone 7 Plus của anh Phạm Toàn N2. Buộc ông Phạm Anh T phải hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Kiều N ½ giá trị xe là 20.000.000 đồng và ½ giá trị điện thoại là 6.000.000 đồng.

Buộc ông Phạm Anh T phải trả cho chị N 0,5 chỉ vàng 24 ka ra loại vàng 9999 và 0,25 chỉ vàng 24 ka ra loại vàng 999 là di sản thừa kế của anh N2 chết để lại (tổng cộng là 0,75 chỉ vàng 24 ka ra loại vàng 9999).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của chị Nguyễn Thị Kiều N cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng ông Phạm Anh T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

8. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị Kiều N về việc yêu cầu được hưởng ½ giá trị laptop hiệu Vos Tro 3510V 511305W (I 3-1115g, 4/8gb/256 gb/Intel NHD.GR 4 Phi CS/15-6 PHD).

9. Về án phí sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phạm Anh T; Buộc chị Nguyễn Thị Kiều N phải chịu số tiền 9.514.269 đồng tiền án phí nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 375.000 đồng tại biên lai thu tiền số 0014496 ngày 31/01/2023 và số tiền 300.000 đồng tại biên lai thu tiền số 0017143 ngày 27/7/2023 cùng của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần. Chị N còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 8.839.269 đồng.

10. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phạm Anh T

11. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện Tiểu Cần;
- Chi cục THADS huyện Tiểu Cần;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Kim Châu